

THÔNG BÁO

**Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu không quá 50 triệu đồng,
Gói thầu: “Quan trắc chất lượng nước uống, nước sinh hoạt, nước thải y tế
tại Trung tâm Y tế Vân Canh năm 2026”**

Căn cứ Quyết định số: 113/QĐ-TTYTVC ngày 20/04/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế Vân Canh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu không quá 50 triệu đồng, Gói thầu: “Quan trắc chất lượng nước uống, nước sinh hoạt, nước thải y tế tại Trung tâm Y tế Vân Canh năm 2026”

Trung tâm Y tế Vân Canh thông báo kết quả lựa chọn nhà cung cấp với những nội dung sau:

1. Danh sách các nhà cung cấp dịch vụ được chọn:

STT	Tên nhà cung cấp dịch vụ	Địa chỉ	Nội dung thực hiện	Tổng giá trị trúng thầu
1	Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Địa chỉ: 174, Trần Hưng Đạo, P. Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Quan trắc chất lượng nước uống, nước sinh hoạt, nước thải y tế tại Trung tâm Y tế Vân Canh năm 2026 (Chi tiết tại phụ lục kèm theo)	33.665.684 đồng (Bằng chữ: Ba mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng)
	Tổng cộng			33.665.684

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 08 tháng (nhưng không quá ngày 31/12/2026).

- **Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói.

- **Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng:** 0

3. Yêu cầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng:

Trung tâm Y tế Vân Canh thông báo đến Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ: 174, Trần Hưng Đạo, P. Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai) đến tại Phòng Tài Chính - Kế toán thuộc Trung tâm Y tế Vân Canh để thương thảo, ký kết hợp đồng trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo.

4. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn:

STT	Tên nhà thầu	Địa chỉ	Giá tham dự
1	Công ty cổ phần dịch vụ Tài nguyên và Môi trường	Địa chỉ: 30 Huỳnh Thúc Kháng, P. Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	41.644.800 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi một triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm đồng)
2	Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Phương Nguyên	Địa chỉ: 197 Bùi Xuân Phái, P. Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	44.128.800 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)

Trong quá trình triển khai, nếu có gì vướng mắc đề nghị liên hệ Trung tâm Y tế Vân Canh (Bộ phận thường trực: Khoa Dược - CLS, Điện thoại: 0375152216 DS.Bảo).

Đề nghị Khoa Dược - CLS và nhà cung cấp triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang TTĐT TTYT Vân Canh;
- Lưu: VT, DCLS.

GIÁM ĐỐC



Lang Đình Bính

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỰC HIỆN
Gói thầu: Quan trắc chất lượng nước uống,
nước sinh hoạt, nước thải y tế tại Trung tâm Y tế Văn Canh năm 2026

STT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Số lượng	Tần suất (lần/năm)	Đơn giá	Thành tiền
A. Chi phí phân tích mẫu					
I. Chi phí phân tích mẫu nước sinh hoạt					
1	pH	1	2	74.800	149.600
2	Coliforms	1	2	144.925	289.850
3	E. Coli	1	2	157.080	314.160
4	As	1	2	187.000	374.000
5	Clo tự do	1	2	116.875	233.750
6	Độ đục	1	2	98.175	196.350
7	Màu sắc	1	2	112.200	224.400
8	Mùi vị	1	2	46.750	93.500
	Cộng (I)				1.875.610
II. Chi phí phân tích mẫu nước thải y tế					
1	pH	1	2	52.000	104.000
2	TSS	1	2	120.000	240.000
3	NO3-	1	2	150.000	300.000
4	COD	1	2	231.000	462.000
5	BOD5	1	2	157.500	315.000
6	S2-	1	2	120.000	240.000
7	NH4+	1	2	150.000	300.000
8	PO43-	1	2	150.000	300.000
9	Coliforms	1	2	157.500	315.000
10	Dầu mỡ động thực vật	1	2	636.000	1.272.000
11	Samonella	1	2	300.000	600.000
12	Shigella	1	2	300.000	600.000
13	Vibrio Cholera	1	2	300.000	600.000
	Cộng (II)				5.648.000
III. Chi phí phân tích mẫu nước uống					
1	Bào tử vi khuẩn kỵ khí Sufite	1	4	198.000	792.000
2	Clo dư	1	4	116.875	467.500

3	Coliforms	1	4	144.925	579.700
4	Chì (Plumbum) (Pb)	1	4	116.875	467.500
5	Độ đục	1	4	98.175	392.700
6	E.Coli	1	4	157.080	628.320
7	Hg	1	4	187.000	748.000
8	Mùi vị	1	4	46.750	187.000
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	1	4	130.900	523.600
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	1	4	116.875	467.500
11	Pseudomonas aeruginosa	1	4	625.000	2.500.000
12	Streptococci fecal	1	4	625.000	2.500.000
13	F-	1	4	126.225	504.900
14	SO ₄ ²⁻	1	4	116.875	467.500
15	As	1	4	187.000	748.000
16	Mn	1	4	130.900	523.600
17	Chỉ số Permanganat	1	4	116.875	467.500
18	pH	1	4	74.800	299.200
19	Màu sắc	1	4	112.200	448.800
20	Độ cứng theo CaCO ₃	1	4	116.875	467.500
21	Cl-	1	4	116.875	467.500
22	Fe	1	4	150.000	600.000
23	Cd	1	4	200.000	800.000
	Cộng (III)				16.048.320
	A=I+II+III				23.571.930
B. Các chi phí khác					
1	Chi phí khác (Công lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu...)	1	4	1.900.000	7.600.000
	B=1				7.600.000
C. Thuế VAT 10%					
1	VAT=(A+B)*8%				2.493.754
Tổng cộng A+B+C					33.665.684
<i>Ba mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm tám mươi bốn đồng./.</i>					